

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**Quý 4/2020**

*(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2020 đến 31.12.2020)*



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	1-4
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	5
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	6
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	7-33

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				<i>Đơn vị tính: đồng</i>
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,458,101,796,372</b>	<b>1,329,747,111,815</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>142,734,863,247</b>	<b>168,663,017,757</b>
111	1. Tiền		134,664,863,247	161,251,164,332
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,070,000,000	7,411,853,425
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>888,710,000,000</b>	<b>831,500,000,000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( *)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>V.02</b>	888,710,000,000	831,500,000,000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>287,527,769,089</b>	<b>219,110,656,370</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	243,521,451,116	133,402,790,376
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6,333,813,748	16,187,288,850
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	76,874,112,738	93,529,196,719
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(39,201,608,513)	(24,008,619,575)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>8,945,859,923</b>	<b>12,370,154,813</b>
141	1. Hàng tồn kho		8,945,859,923	12,370,154,813
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>130,183,304,113</b>	<b>98,103,282,875</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	846,161,830	892,308,912
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		129,337,142,283	97,210,973,963
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3,215,379,187,292</b>	<b>3,437,410,461,226</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,099,912,680,000</b>	<b>1,099,907,680,000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				<i>Đơn vị tính: đồng</i>
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,099,912,680,000	1,099,907,680,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>348,712,137,014</b>	<b>311,427,701,355</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	322,407,391,719	283,912,536,028
222	- Nguyên giá		1,917,237,198,584	1,839,391,802,773
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,594,829,806,865)	(1,555,479,266,745)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	26,304,745,295	27,515,165,327
228	- Nguyên giá		59,107,355,622	58,847,355,622
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(32,802,610,327)	(31,332,190,295)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>192,549,273,250</b>	<b>197,965,994,002</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(29,624,862,750)	(24,208,141,998)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.11	<b>73,569,450,047</b>	<b>67,149,268,119</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		37,386,326,609	36,457,077,645
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		36,183,123,438	30,692,190,474
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>1,490,640,993,038</b>	<b>1,749,947,747,607</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,866,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,718,370,970,353	1,718,370,970,353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498,640,607,869	498,640,607,869
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(1,559,330,160,557)	(1,299,930,405,988)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9,994,653,943</b>	<b>11,012,070,143</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	6,263,887,443	7,069,382,143
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3,730,766,500	3,942,688,000
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4,673,480,983,664</b>	<b>4,767,157,573,041</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		2,302,802,255,868	2,405,370,920,853
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		316,401,504,484	351,614,295,389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	74,347,530,080	98,773,922,778
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		4,411,007,447	6,571,730,838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	46,539,199,053	47,038,717,252
314	4. Phải trả công nhân viên		54,235,077,938	48,116,319,854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	17,133,613,478	17,716,479,540
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	28,262,898,722	28,179,657,942
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	67,083,325,752	77,569,864,660
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		24,388,852,014	27,647,602,525
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		1,986,400,751,384	2,053,756,625,464
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,778,880,771,250	1,778,209,274,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	188,866,147,634	255,833,911,214
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn		18,653,832,500	19,713,440,000
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,370,678,727,796	2,361,786,652,188
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2,370,678,727,796	2,361,786,652,188
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		20,378,989,194	20,378,989,194
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187,350,128,602	178,458,052,994
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		175,101,004,720	162,944,401,096
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12,249,123,882	15,513,651,898
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4,673,480,983,664</b>	<b>4,767,157,573,041</b>



Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 04 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	210,687,116,992	263,407,434,787	830,920,840,172	1,018,649,264,493
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		210,687,116,992	263,407,434,787	830,920,840,172	1,018,649,264,493
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	119,830,037,591	156,694,456,389	517,256,052,412	594,816,952,129
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		90,857,079,401	106,712,978,398	313,664,787,760	423,832,312,364
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	29,804,647,021	31,237,106,881	71,118,100,953	68,495,540,388
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	-38,637,323,572	146,274,554,656	265,295,625,052	351,937,354,664
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,272,446,881	1,721,688,619	5,293,244,931	7,171,268,010
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-35,380,245,431	146,959,366,785	259,399,754,569	340,959,366,785
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	63,133,471,313	52,664,176,855	116,685,099,845	127,092,358,118
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		96,165,578,681	-60,988,646,232	2,802,163,816	13,298,139,970
31	11. Thu nhập khác	VI.25	23,290,836,524	1,505,369,112	28,509,220,682	5,189,811,713
32	12. Chi phí khác	VI.26	6,026,262,470	-16,593,988,442	19,890,983,782	980,742,663
40	13. Lợi nhuận khác		17,264,574,054	18,099,357,554	8,618,236,900	4,209,069,050
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		113,430,152,735	-42,889,288,678	11,420,400,716	17,507,209,020
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	-1,040,644,666	-8,146,306,444	-1,040,644,666	1,319,006,622
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		155,920,000	-673,025,250	211,921,500	674,550,500
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		114,314,877,401	-34,069,956,984	12,249,123,882	15,513,651,898

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Quý 04 Năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	770,897,959,837	985,334,160,452
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(439,253,235,705)	(354,835,979,051)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(129,613,800,836)	(154,813,974,479)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5,580,158,244)	(7,171,268,010)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		-	(8,255,357,586)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	851,127,719,990	998,695,340,876
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(961,636,721,606)	(1,181,456,597,771)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>85,941,763,436</b>	<b>277,496,324,431</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH				
21	khác		(3,079,922,334)	(19,954,286,327)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23	khác		(1,442,621,585,225)	(1,420,305,406,849)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,385,411,853,425	1,363,122,667,123
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	(93,000,000)	-80,111,179,662
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26,235,759,110	23,647,108,447
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>-34,146,895,024</b>	<b>(133,601,097,268)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(77,764,106,926)	(81,130,794,946)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-77,764,106,926</b>	<b>(81,130,794,946)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>-25,969,238,514</b>	<b>62,764,432,217</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		168,663,017,757	105,842,560,727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41,084,004	56,024,813
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>142,734,863,247</b>	<b>168,663,017,757</b>



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.12 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển****3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5 Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

##### 5.2 Tại thời điểm 31/12/2020, công ty có 05 công ty con:

###### ➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty

theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 42M – Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Bạ - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**5.3 Tại thời điểm 31/12/2020, công ty có 05 công ty liên doanh, liên kết.**

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	26%

4	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%

## II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2020.

### 3 Các khoản đầu tư tài chính

#### 3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### 3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### 3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

**Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt:** Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCND và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCND “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn ( tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng hoạt động cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCND ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

#### 4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## 7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phân giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **15 Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

1  
2  
3  
4  
5  
6

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2020	01/01/2020
<b>01 . Tiền</b>		
Tiền mặt	677,088,777	846,982,515
Tiền gửi không kỳ hạn	133,987,774,470	160,404,181,817
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	8,070,000,000	7,411,853,425
<b>Cộng</b>	<b>142,734,863,247</b>	<b>168,663,017,757</b>
<b>02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	888,710,000,000	831,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>888,710,000,000</b>	<b>831,500,000,000</b>
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>243,521,451,116</b>	<b>133,402,790,376</b>
Phải thu các bên không liên quan	156,463,633,627	120,814,264,366
Phải thu các bên liên quan	87,057,817,489	12,588,526,010
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		17,663,622,447
Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA	83,114,589,618	
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	43,470,518,279	
<b>3.2 Dài hạn</b>		
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan		
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<b>Cộng ( 3.1+3.2)</b>	<b>243,521,451,116</b>	<b>133,402,790,376</b>

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 - Ngắn hạn</b>	<b>76,874,112,738</b>		<b>93,529,196,719</b>	
Phải thu về Tạm ứng			129,520,000	
Phải thu khác	76,874,112,738		93,399,676,719	
- Phải thu khác	76,874,112,738		93,399,676,719	
<b>4.2 - Dài hạn</b>	<b>1,099,912,680,000</b>		<b>1,099,907,680,000</b>	
Ký quỹ	5,000,000			
Bảo lãnh vay Cảng				
Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
- Đầu tư XD				
CSG - HP (ứng vốn				
Ngọc Viễn đông)	850,000,000,000		850,000,000,000	
<b>Cộng ( 4.1+4.2+4.3)</b>	<b>1,176,786,792,738</b>		<b>1,193,436,876,719</b>	

05 . NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8,945,859,923</b>		<b>12,370,154,813</b>	
Nguyên vật liệu	2,301,152,616		2,862,446,131	
Công cụ, dụng cụ	6,294,241,807		6,303,182,276	
Chi phí SXKD dở dang	350,465,500		3,112,836,406	
Hàng hóa			91,690,000	
<b>Dài hạn</b>				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
<b>Cộng</b>	<b>8,945,859,923</b>		<b>12,370,154,813</b>	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

	31/12/2020	01/01/2020
<b>07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>846,161,830</b>	<b>892,308,912</b>
Chi phí trả trước khác	846,161,830	892,308,912
b) <b>Dài hạn</b>	<b>6,263,887,443</b>	<b>7,069,382,143</b>
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		945,625,026
Chi phí sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xe cồng	6,263,887,443	6,123,757,117
<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>7,110,049,273</b>	<b>7,961,691,055</b>

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	53,041,446,221	5,695,814,163	110,095,238	58,847,355,622
Số tăng trong năm		260,000,000		260,000,000
Số cuối năm	53,041,446,221	5,955,814,163	110,095,238	59,107,355,622
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	28,151,960,057	3,082,515,978	97,714,260	31,332,190,295
Khấu hao p/s trong năm	857,578,524	610,936,748	1,904,760	1,470,420,032
Số cuối năm	29,009,538,581	3,693,452,726	99,619,020	32,802,610,327
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	24,889,486,164	2,613,298,185	12,380,978	27,515,165,327
Số cuối năm	24,031,907,640	2,262,361,437	10,476,218	26,304,745,295

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu kỳ	24,208,141,998
Khấu hao phát sinh trong kỳ	5,416,720,752
Số cuối kỳ	29,624,862,750
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	197,965,994,002
Số cuối kỳ	192,549,273,250

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản cố định	295,500,000	638,689,086
Xây dựng cơ bản dở dang	73,273,950,047	66,510,579,033
Sửa chữa lớn TCD		
<b>Cộng</b>	<b>73,569,450,047</b>	<b>67,149,268,119</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>27,563,858,315</i>	<i>27,563,858,315</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên không liên quan	20,280,093,647	21,057,244,799
Phải trả các bên liên quan( Xem TM 31)	54,067,436,433	77,716,677,979
<b>Cộng</b>	<b>74,347,530,080</b>	<b>98,773,922,778</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>47,038,717,252</b>	<b>93,838,262,426</b>	<b>94,337,780,625</b>	<b>46,539,199,053</b>
<i>Thuế GTGT</i>	<i>6,627,278,835</i>	<i>34,476,421,332</i>	<i>40,817,336,292</i>	<i>286,363,875</i>
<i>Thuế TNDN</i>				
<i>Thuế TNCS</i>	<i>163,916,237</i>	<i>1,907,772,470</i>	<i>1,838,733,789</i>	<i>232,954,918</i>
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	<i>40,247,522,180</i>	<i>57,444,068,624</i>	<i>51,671,710,544</i>	<i>46,019,880,260</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	17,133,613,478	17,716,479,540
<b>Cộng</b>	<b>17,133,613,478</b>	<b>17,716,479,540</b>
16 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2020	01/01/2020

a) Ngắn hạn	28,262,898,722	28,179,657,942
Kinh phí công đoàn	367,001,601	367,337,020
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	227,325	
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa	18,102,708,548	18,100,592,423
Ký quỹ, ký cược	6,591,649,033	6,810,680,586
Phải trả khác	3,201,312,215	2,901,047,913
b) Dài hạn	1,778,880,771,250	1,778,209,274,250
Ký quỹ, ký cược	1,017,585,000	346,088,000
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,807,143,669,972</b>	<b>1,806,388,932,192</b>

## 17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )

## b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e Các Quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ Đầu tư phát triển	20,378,989,194	20,378,989,194
<b>Cộng</b>	<b>20,378,989,194</b>	<b>20,378,989,194</b>

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
<b>20 . DOANH THU</b>		
<b>Với các bên không liên quan</b>		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	169,300,437,336	214,090,016,882
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,861,891,273	5,164,907,621
Hoạt động xây lắp	14,697,381,647	15,739,948,816
Hoạt động khác	538,747,181	554,357,722
<b>Với các bên liên quan ( Xem TM 31)</b>		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	24,288,659,555	27,858,203,746
<b>Cộng</b>	<b>210,687,116,992</b>	<b>263,407,434,787</b>
<b>21 . GIÁ VỐN</b>		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	106,299,168,196	141,858,359,131
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	259,879,096	730,724,513
Hoạt động xây lắp	13,168,193,865	14,046,951,426
Hoạt động khác	102,796,434	58,421,319
<b>Cộng</b>	<b>119,830,037,591</b>	<b>156,694,456,389</b>
<b>22 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,546,357,065	29,962,004,402
Cổ tức lợi nhuận được chia	248,947,698	1,258,947,698
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	9,342,258	16,154,781
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>29,804,647,021</b>	<b>31,237,106,881</b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	1,272,446,881	1,721,688,619
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-4,529,525,022	-2,406,500,748
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-35,380,245,431	146,959,366,785
<b>Cộng</b>	<b>-38,637,323,572</b>	<b>146,274,554,656</b>
<b>24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	63,133,471,313	52,664,176,855
Hoàn nhập chi phí dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b>63,133,471,313</b>	<b>52,664,176,855</b>
<b>Trong đó:</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	42,785,868,082	36,023,959,417
Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa		
Chi phí QLDN khác	20,347,603,231	16,640,217,438
<b>25 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019



Thanh lý bán tài sản	3,010,000,000	147,272,727
Thu nhập khác	20,280,836,524	1,358,096,385
<b>Cộng</b>	<b>23,290,836,524</b>	<b>1,505,369,112</b>
<b>26 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</b>
Chi phí thanh lý bán tài sản	198,228,659	64,313,317
Chi phí khác	5,828,033,811	-16,658,301,759
- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ 01/10/2015 đến 31/12/2018		
	<b>6,026,262,470</b>	<b>-16,593,988,442</b>
<b>27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</b>
Lợi nhuận trước thuế(a)	113,430,152,735	-42,889,288,678
Các khoản điều chỉnh tăng(b) <i>Các khoản chi phí không được trừ và chi trợ cấp từ quỹ dự phòng mất việc làm</i>	52,028,500 40,662,980	634,616,733 634,616,733
<i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	11,365,520	
Các khoản điều chỉnh giảm ( c) <i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việ</i>	115,722,993 115,722,993	-1,523,139,725 -1,523,139,725
<b>Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)</b>	<b>113,366,458,242</b>	<b>-40,731,532,220</b>
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*2) <i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>	22,673,291,648	-8,146,306,444
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>22,673,291,648</b>	<b>-8,146,306,444</b>
<b>28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</b>
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	16,945,290,350	18,743,216,765
Chi phí nhân công	70,261,428,487	20,334,088,752
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,414,444,301	15,240,781,805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,492,182,758	61,753,699,612
Chi phí bằng tiền, khác	31,850,163,008	93,286,846,310
<b>Cộng</b>	<b>182,963,508,904</b>	<b>209,358,633,244</b>
<b>29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền và tương đương tiền	142,734,863,247	168,663,017,757
Phải thu ngắn hạn khách hàng	243,521,451,116	133,402,790,376
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu ngắn hạn khác	76,874,112,738	93,529,196,719
Phải thu dài hạn khác	1,099,912,680,000	1,099,907,680,000
Các khoản đầu tư tài chính	3,938,681,153,595	3,881,378,153,595

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-1,559,330,160,557	-1,299,930,405,988
Dự phòng nợ phải thu	-39,201,608,513	-24,008,619,575
<b>Cộng</b>	<b>3,903,192,491,626</b>	<b>4,052,941,812,884</b>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	67,083,325,752	77,569,864,660
Phải trả ngắn hạn người bán	74,347,530,080	98,773,922,778
Phải trả ngắn hạn khác	28,262,898,722	28,179,657,942
Phải trả dài hạn khác	1,778,880,771,250	1,778,209,274,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	17,133,613,478	17,716,479,540
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	188,866,147,634	255,833,911,214
<b>Cộng</b>	<b>2,154,574,286,916</b>	<b>2,256,283,110,384</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

#### Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

#### VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
<b>1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường	-	-
<b>. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	(77,764,106,926)	(81,130,794,946)
<b>Cộng</b>	<b>-77,764,106,926</b>	<b>-81,130,794,946</b>

#### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bản niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### a . Giao dịch với các bên liên quan

##### a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</u>
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	2,783,123,955	7,550,015,541

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	147,830,350	84,069,456
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	382,089,150	399,315,654
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	2,275,847,050	1,104,168,200
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	18,547,180,800	18,558,400,145
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	152,588,250	162,234,750
Công ty TNHH Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
<b>Cộng</b>		<b>24,288,659,555</b>	<b>27,858,203,746</b>

**a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	672,777,450	1,349,730,927
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	7,143,807,625	8,623,791,286
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	13,704,161,543	15,036,767,336
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	16,868,565,800	17,088,596,000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	5,007,967,965	7,726,806,579
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	430,232,000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	1,030,018,461	1,019,858,532
<b>Cộng</b>		<b>44,857,530,844</b>	<b>50,845,550,660</b>

**b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**b1 . Nợ phải thu**

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2020
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	17,486,220
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2,865,070,912
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5,014,563
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	999,249,488
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	56,406,688
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	83,114,589,618
<b>Cộng</b>			<b>87,057,817,489</b>

**b2 . Nợ phải trả**

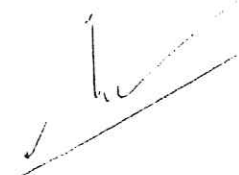
Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2020
-------------	-------------	----------	---------------------

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	127,711,540
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3,479,546,320
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6,720,959,100
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	350,000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	40,046,053,701
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	3,692,815,772
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
<b>Cộng</b>			<b>54,067,436,433</b>

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Bà Rịa Vũng tàu</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,345,525,313
Khấu hao và chi phí phân bổ	23,418,363,405
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,927,161,908
Lãi (lỗ) tài chính	609,688
Lãi ( Lỗ ) hoạt động khác	240,305,999
Lợi nhuận trước thuế	2,168,077,595
Tổng Tài sản bộ phận	127,654,011,394
Nợ phải trả bộ phận ( không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	8,510,528,824




**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Trần Thu Giang**  
Trưởng phòng kế toán



  
**Võ Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN  
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2020			01/01/2020			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)	
1	Nợ quá hạn trên 3 năm		15,569,535,353	(15,569,535,353)		14,434,196,709	(14,434,196,709)	
		Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
		Công ty TNHH Ánh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
		Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
		Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
		Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
		Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
		Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
		Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1,131,634,269	(1,131,634,269)				
		Công ty VTB Container Vinalines	3,704,375	(3,704,375)				
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm		14,759,556,565	(10,331,689,596)	4,427,866,969	1,752,097,985	(1,226,468,589)	525,629,396
		Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn				1,131,634,269	(792,143,988)	339,490,281
		Công ty VTB Container Vinalines	14,589,556,565	(10,212,689,596)	4,376,866,969	620,463,716	(434,324,601)	186,139,115
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	170,000,000	(119,000,000)	51,000,000				
3	Nợ quá hạn trên 1 năm		1,226,867,342	(613,433,671)	613,433,671	15,911,774,534	(7,955,887,267)	7,955,887,267
		Công ty VTB Container Vinalines	1,226,867,342	(613,433,671)	613,433,671	15,692,774,534	(7,846,387,267)	7,846,387,267

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
4	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát				219,000,000	(109,500,000)	109,500,000
	Nợ quá hạn dưới 1 năm	42,289,832,978	(12,686,949,893)	29,602,883,085	1,306,890,032	(392,067,010)	914,823,022
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	42,263,189,778	(12,678,956,933)	29,584,232,845			
	Công ty TNHH Sản xuất năng lượng Xanh Sài Gòn	26,643,200	(7,992,960)	18,650,240			
	Công ty VTB Container Vinalines				1,306,890,032	(392,067,010)	914,823,022
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73,845,792,238</b>	<b>(39,201,608,513)</b>	<b>34,644,183,725</b>	<b>33,404,959,260</b>	<b>(24,008,619,575)</b>	<b>9,396,339,685</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN  
Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng công tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	940,768,904,526	438,683,799,642	405,536,318,985	24,406,778,825	29,996,000,795	1,839,391,802,773
2	Tăng trong kỳ		81,406,363,636	3,272,727,272	6,672,002,795	308,870,081	91,659,963,784
	- Do mua sắm		81,406,363,636	3,272,727,272	1,606,415,432	308,870,081	86,285,506,340
	- Do phân loại, điều chuyển				5,065,587,363		5,374,457,444
3	Giảm trong kỳ		7,946,181,202	5,868,386,771			13,814,567,973
	- Do phân loại, điều chuyển		2,526,070,674	2,848,386,771			5,374,457,445
	- Do thanh lý, điều chuyển		5,420,110,528	3,020,000,000			8,440,110,528
4	Số cuối kỳ	940,768,904,526	512,143,982,076	402,940,659,486	31,078,781,620	30,304,870,876	1,917,237,198,584
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	754,311,147,344	408,024,114,516	353,667,195,155	18,613,481,063	20,863,328,667	1,555,479,266,745
2	Tăng trong kỳ	20,237,930,287	13,109,079,796	18,218,222,942	10,820,770,729	1,123,831,502	63,509,835,256
	- Do trích khấu hao TSCĐ	20,237,930,287	13,109,079,796	13,684,370,168	10,820,770,729	1,123,831,502	58,975,982,482
	- Do phân loại, điều chuyển			4,533,852,774			4,533,852,774
3	Giảm trong kỳ	381,715,258	13,122,665,632	6,069,874,152	4,584,926,293	113,801	24,159,295,136
	- Do phân loại	381,715,258	7,900,783,763	3,078,374,152	4,584,926,293	113,801	15,945,913,267
	- Do thanh lý, điều chuyển		5,221,881,869	2,991,500,000			8,213,381,869
4	Số cuối kỳ	774,167,362,373	408,010,528,680	365,815,543,945	24,849,325,499	21,987,046,368	1,594,829,806,865
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	186,457,757,182	30,659,685,126	51,869,123,830	5,793,297,762	9,132,672,128	283,912,536,028
2	Số cuối kỳ	166,601,542,153	104,133,453,396	37,125,115,541	6,229,456,121	8,317,824,508	322,407,391,719

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2020		01/01/2020		PHỤ LỤC SỐ 03		
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng lũy kế
12.1 Đầu tư vào công ty con	832,959,575,373		832,959,575,373		832,866,575,373		831,673,430,150
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	1,120,000,000		1,120,000,000		1,102,000,000	-1,193,145,223	9,833,854,777
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650		771,104,171,650		771,104,171,650		771,104,171,650
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785		12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231		16,748,280,231		16,748,280,231		16,748,280,231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707		21,157,153,707		21,157,153,707
12.2 Đầu tư Công ty liên doanh	1,718,370,970,353	(1,391,645,586,577)	326,725,383,776	1,718,370,970,353	-1,131,052,686,785	587,318,283,568	
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044	-910,552,266,577	279,926,797,467	1,190,479,064,044	-649,959,366,785	540,519,697,259	
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	481,093,320,000	-481,093,320,000		481,093,320,000	-481,093,320,000		
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309	
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000	
12.3 Đầu tư vào công ty khác	498,640,607,869	-167,684,573,980	330,956,033,889	498,640,607,869	-167,684,573,980	330,956,033,889	
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	-166,684,573,980		166,684,573,980	-166,684,573,980		
b) Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148	
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000	



12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
d) Đầu tư cổ phiếu	23,862,649,741		23,862,649,741	23,862,649,741
Ngân hàng Hàng Hải	22,750,673,323		22,750,673,323	22,750,673,323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418
e) Đầu tư bằng Quý Phục lợi	6,017,820,000	-1,000,000,000	5,017,820,000	5,017,820,000
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	-1,000,000,000		
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000	2,610,820,000
Tổng cộng	3,049,971,153,595	-1,559,330,160,557	1,490,640,993,038	1,749,947,747,607

PHỤ LỤC SỐ: 04

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	<b>67,083,325,752</b>	<b>67,083,325,752</b>	<b>68,350,500,962</b>	<b>78,837,039,870</b>	<b>77,569,864,660</b>	<b>77,569,864,660</b>
Ngân hàng TMCP An Bình	40,020,480,000	40,020,480,000	41,130,630,000	51,661,530,000	50,551,380,000	50,551,380,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,062,845,752	27,062,845,752	27,219,870,962	27,175,509,870	27,018,484,660	27,018,484,660
<b>b VAY DÀI HẠN</b>	<b>188,866,147,634</b>	<b>188,866,147,634</b>	<b>2,957,020,131</b>	<b>69,924,783,711</b>	<b>255,833,911,214</b>	<b>255,833,911,214</b>
NH Phát triển Châu Á (ADB)	148,845,667,634	148,845,667,634	857,500,131	27,631,983,711	175,620,151,214	175,620,151,214
Ngân hàng TMCP An Bình	40,020,480,000	40,020,480,000	2,099,520,000	42,292,800,000	80,213,760,000	80,213,760,000
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>255,949,473,386</b>	<b>255,949,473,386</b>	<b>71,307,521,093</b>	<b>148,761,823,581</b>	<b>333,403,775,874</b>	<b>333,403,775,874</b>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU  
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quy Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	2,162,949,610,000		20,378,989,194	178,458,052,994	2,361,786,652,188
a) Tăng vốn trong kỳ				12,249,123,882	12,249,123,882
Lãi trong kỳ				12,249,123,882	12,249,123,882
Phân phối lợi nhuận Tăng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ				3,357,048,274	3,357,048,274
Lỗ trong kỳ				3,357,048,274	3,357,048,274
Phân phối lợi nhuận Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2020	2,162,949,610,000		20,378,989,194	187,350,128,602	2,370,678,727,796

